

TUYÊN CHIÊU

TRI-TAN TAP-CHI

TRITAN

TAP CHÍ

知新雜誌

BẢ CAO CÁN KIP



TRI-TÂN TẠP-CHI

MỤC LỤC SỐ 192

Thơ họa Khuê phụ thân...	
Truyện bá quốc ngữ với chống nạn thất học	Nguyễn-văn-Tổ
Tùy hứng	Tịnh-Lan
Lời biếu triện các bộ lão	Thị-Nham
Sự bại vong của Pháp năm 1940	Hạo-nhiên-Đình
Đại nam dật sự (LXIV)	Ứng-hoè
Dân Bách việt (II)	Nguyễn-xuân-Văn
Tiền cổ Việt nam	Ngô-Công
Góp vui	Tiền-Đàm
Hạnh thực ca (II)	Nguyễn văn Tổ
An-tư (tiểu-thuyết, XXXV)	Ng-huy-Tướng

GIÁ BẢO

Một năm	55 \$ 00
Sáu tháng	30 , 00
Ba tháng	15 , 00
Một số	1 , 20

TÒA BÁO

95 — 97 phố Chancelme — Hà-nội

Đại lý Ủy Viên ở các tỉnh

Quảng-vạn-Tên 51, phố Cầu-đát — Hải-phong
Vũ-ngọ - Cờ 40, phố Đông-khưu — Hải-dương

TUYÊN CHIÊU

Sau khi quân đội Nhật bản tước
khi-giới quân đội Pháp, Trẫm đã định
tạm tuyền bố toàn cõi Việt - nam độc
lập và lấy lại chủ-quyền tất cả lãnh
thổ mà nước Pháp xưa đã chiếm của
dân ta. Nhưng vì tình thế, Trẫm phải
luân tự hành động.

Sau khi khởi phục xứ Trung-kỳ
và một phần lớn xứ Bắc-kỳ bấy giờ
đã đến lúc Trẫm phải thi hành sự
độc lập và thống nhất cho cả toàn
quốc. Nhưng Trẫm vẫn hành động
thận trọng và tuần tự.

Vì vậy, hôm nay nhân ngày V 4t.
nam Thống-nhất Đại khánh lễ, Trẫm
ban truyền chính-phủ phải dự bị cho
xong công cuộc tổ-chức việc cai - trị
các lãnh-thổ được phục - hồi và thực
hành chủ quyền của chính-phủ ta trên
các lãnh-thổ ấy

Nhân dịp vui mừng này, Trẫm
ngỏ lời thành thực cảm ơn quan chức
Nhật-bản đã tạm cai quản những lãnh
thổ kia từ ngày mở đầu chín tháng bị
đương lịch, và đã sẵn sàng chỉ đri
chính phủ ta dần theo ý Trẫm, dự bị
hoàn toàn, ta sẽ trả lại quyền cai trị
tất cả đất nước Việt-nam cho chính
phủ Việt-nam.

Kính Thờ

Phụng ngự ký : « BẢO ĐẠI
Làm tại lầu Kiến-trung ngày
mồng 2 tháng 5 năm Bảo-Đại
lưu 20 (Đương lịch : 11 6 45

BÁ CÁO CẦN KÍP

Các ngài mua báo xin cho
tiền trước.

Từ I-VII-1945 chỉ gửi báo cho
những vị đã trả tiền rồi. T. T.

THƠ HOA KHUÊ PHỤ THÂN CỦA ĐỨC THÀNH-THAI

Ông Huỳnh-nương-Quang một đọa giả ở Cầu thơ đã chép và gửi cho bạn-chi mười bài thơ hoa vãn tập Khuê phụ thân, Cũ theo nhứt ông thì mười bài này là của Đức Thành Thái làm. Bạn chi xin cảm ơn sao đọa giả và vui lòng đăng lên đây để cổ vũ hiên quốc dân một bữa tâm huyết của một đấng cổ nhân nước nhà.

L. T. S.

I

Vợ hỡi vợ ! con hỡi con !
Cánh nhau trắng khuyết lại trăng tròn
Ruột tâm dòi đoạn như ở lửa
Nước mắt từng phen luống nỉ non.
Xót nỗi tưa hương trời thăm thẳm,
Trầnh niềm cổ quốc núi chon von.
Tránh ai chính mắt lòng chim cá,
Vàng đá xui nên phải mỏa mòn.

II

Mồn mồn con mắt góc trời Âu
Lủi thủi quê người trời nổi dàu
Góc bể mọi chiều cam dạ giận
Chơn trời khuya sớm héo gan sầu
Ba sinh lỡ dở đường duyên nợ
Muốn dặm p ôi pha dấm lửa dàu
Ngấm lại cuộc đời thời chán ngán.
Một mình trỗi trọc suốt canh thâu.

III

Gạch thâu trầu trọc đứng rồi ngồi.
Đáo đề mơn tình huyết phải sôi,
Chỉ cả còn chưa xong chuyện ấy,
Bọt già dàu đã mắc tay rồi.
Mà hồng luống đề ai cam phận,
Con trẻ đánh lia nữ khúc nôi.
Trẻ tạo cợt người ghê gớm thiệt
Mối vợ ôi ! với hỡi con ôi !

IV

Con ôi ! không lấy nổi giòng tương
Nghĩ đến con mà thấm hiết thương
Bởi chút xót xa tình cốt nhục
Mà ra đau đớn eanno t a hương
Tiếng lòng ha đã đành không nẻo
Thảo cũ con rày cũ ả hết phương
Thôi thế thời trôi thời mảy mề
Sao cho khổ lỗi điao rang thương

V

Cang thường ai kể nặng ha vai,
Qua h quã bây giờ biết hỡi ai,
Cả h ấy tình này t ệm xót dạ.
Trời ka đất nọ nữ bưng tai
Đã không o 1 nư 1 gom về một
Lại khiến gương đồng p ải bể hai
Dầu bể da đoan thời hết nói,
Ôm lòng thương xót thở than dài.

VI

Thở dài than vắn biết ai cùng
Rượu gãi sầu dạ cạn mấy chung
Cầm rảnh thê nhi trời chốc bách
Biết ai vãn cảnh đủ mây vùng
Yêu tình mỗi mắt trong dầm dẫm,
Cảnh vật cũng ta ngó lạnh lùng
Nơi nước chia hai đau đớn nhĩ
Thành sả khỏa nổi mở cho tung]

(Xem tập trong)

TRUYỀN-BÁ QUỐC-NGỮ VỚI CHỖNG NẠN THẤT HỌC

Ung hộc NGUYEN-VAN-TÔ

TAP-CHÍ Văn mới số 2, ngày 15-6 1945, đăng một bài đề là *Hội Truyền bá quốc ngữ không hợp thời nữa, lúc này cần phải chống nạn thất học*. Mới đọc xong lấy làm ngạc nhiên. Vì Hội Truyền bá quốc ngữ lập ra đã gần bảy năm nay, các báo chí thường đăng những công việc của Hội, khắp các giới ai cũng hiểu *Hội Truyền bá quốc ngữ* với *Chống nạn thất học* là một.

Trực ra, chống nạn thất học mới là một phần trong truyền-bá quốc ngữ. Mỗi khi tôi đi về vùng hương-thôn dự cuộc học lớp hoặc dự cuộc phát thư, tôi thường nói rằng: Lúc đầu chúng tôi cũng đi ra để lập là *Hội Chống nạn thất học*. Nhưng được một thời gian tôi gọi là « nạn » vì cái tai - họa thất học cũng không kém gì nạn bão lụt, nạn sa mạc lửa? nạn chết đói, nạn bệnh dịch. Song những tôi lại nghĩ dùng chữ « chống nạn » nghe mạnh bạo quá quá hơn việc không tên. Vì vậy, tôi gọi là « chống nạn », tất số thì nhất sau này Hội phải tan vì thế chúng tôi mới đặt là *Hội Truyền bá quốc ngữ*, rồi là *Hội Truyền bá quốc ngữ*. Mục đích là muốn cho

đồng-bào ai ai cũng biết đọc biết viết chữ nước nhà, để xây dựng cuộc tương lai cho mau chóng. Mà đại diện là Hội Truyền bá quốc ngữ thì phạm vi được rộng hơn nhiều.

Những câu ấy không phải bây giờ tôi mới nói ra: bảy năm nay các báo đã đăng rõ cả, có khi là bài bài-cáo của Hội, có khi là lời tự-thuận của nhà báo, thế thì ai là chẳng biết, mà chẳng cho cái đầu đề của Văn mới là « không hợp thời »!

Còn về chương-trình giáo-dục, đã có chính-phủ, Hội chúng tôi chỉ giúp vào một phần mà thôi. Nhưng chương-trình của Hội chúng tôi cũng đã dự-định cả. Chúng tôi chia ra ba thời-kỳ: thời-kỳ thứ nhất là dạy người tuất - học biết đọc biết viết chữ quốc-ngữ; thời-kỳ thứ hai là mở thư viện bình dân và soạn những sách bằng chữ quốc-ngữ, để truyền-bá tư-tưởng và dạy các môn học; đến thời-kỳ thứ ba thì phải mở cuộc di-động thuyết và báo bình-dân, để khai thông dân-trí, tức là giúp vào và nâng cao trình-độ quốc dân. Hội chúng tôi hiện đang tiến hành vào thời-kỳ thứ nhất, và thứ hai; còn thời-kỳ thứ ba, thì chính

trong điều-lệ của Hội, về khoản thứ 4, chúng tôi đã dự-định và dự-định về việc báo chí nhưng vì công việc bị nhỡ; trở lực và còn phải tiến dân, cho nên một lần được một vài quyển sách và mới mới được đem ba tờ đọc sách nhỏ nhỏ, có lẽ làm gọi là thư-viện.

Quý Hội lại thừa được dân-dân, thế công việc không phải một nhóm người làm nổi, cho nên mỗi khi tôi thay mặt Hội nói trước mặt công-cộng, tôi thường hô-hào, đến lúc đó, chữ không phải. Bây giờ có Văn mới ra, tôi mới nói ra. Chắc đồng bào cũng hiểu như thế, cho nên ai mới nghe cái đề của Văn mới báo bỏ chữ *Hội Truyền bá quốc ngữ* đi, thay chữ *Chống nạn thất học* vào, thì cũng cho là một việc hiểu nhầm.

Gần đây trong Hội có bạn thanh niên bàn rằng: Lúc này không gọi là *chống nạn thất học* nữa, chính là lúc phải *phản nạn thất học*; hoặc *phản nạn thất học*, thì quốc dân trở lại được tiến hóa. Tôi khi nghe thấy rất ngạc nhiên, nhưng vẫn chỉ là một lời nói đùa mà thôi, không bao-hàm được rộng như chữ *Truyền bá quốc ngữ*. Vì tại nước ta hiện nay mới được lập không mấy năm mà lệ chữ ngoại - quốc, thế thì

không dùng chữ quốc-ngữ, còn dùng chữ gì? Chính hôn chữ Truyền bá quốc-ngữ ở vào lúc này mới « hợp thời » hơn cả.

Cùng số Văn mới ấy, đến trang 17 có đăng một bài đề là Học giả với thời cuộc. Trên có trích một đoạn ở báo Ngày nay như thế này:

« Trả lời câu phỏng vấn của báo Ngày nay về « tình hình tốt và tình xấu của người Việt-Nam » nhà học giả Nguyễn Văn-Tổ nói: Cứ toàn thể mà nói thì người mình có đủ tình cảnh khó, và cái nề cảnh khó còn bao hàm cả nét tủi chung nữa. Nhưng người lớp trước đều trọng sự trước sau như một. Ngày nay, thấy rằng báo chí có những bài công kích kịch liệt, người dễ tâm thường tự hỏi: sao báo chí không đưa đường chỉ lối cho công chúng nên làm thế này thế nọ, sao lại cứ lục đục với một đám người đã thất thế ».

(Ngày nay ra ngày 19-5-1945).

Rõ Văn mới tự giải nghĩa những câu của tôi đáp lại phóng-viên báo Ngày nay, nhưng đều là không đúng. Văn mới lại vu cho tôi là « đã thắng tay kết án tất cả những lời nói và hành vi của tất cả những chính đảng,

những đoàn thanh-niên, những báo chí từ sau ngày 9-3-1945 đến giờ... » Văn mới thử đọc lại xem có câu nào chữ nào của tôi đúng với ý nghĩa của Văn mới không? Tôi không chữa lại làm gì, cho mắt thi-giờ của đọc-giả và lớn gãi của cha báo. Tôi chỉ nói rằng lời bàn của Văn mới có thể là n mếch lòng ác bạn Thanh-

đăng vào tất cả các báo từ ngày 19-6-1945, so với lời của tôi đáp phỏng-vấn báo Ngày nay đăng ngày 19-5-1945, vừa đúng một tháng, mà hai câu ý nghĩa giống nhau như một.

Lời hậu-trợ: Đồng-bào thanh-niên Hà-nội của ông Khâm-sai như sau đây: « Tôi trân thành hậu-trợ các bạn nên giữ

thái độ bình-thịh ứng xử của phần tử cho người bèi rằng dân-tộc chúng ta có nhiều đức-tính cao-thượng. Công là trọng kỷ luật, ăn ở với mọi người rất là lễ độ, quân-tử đầu đời với kẻ thù thất-thế ta cũng xử-xử một cách có độ-lượng khoan-lông, chứ không thòm thù vật ».

« Sức mạnh bình tĩnh, mềm-lành trong âm-văn mới là sức mạnh vô cùng mãnh liệt, Ta nên tránh những xử-xử nóng-nảy, nóng-rồi, bùng-bột. Ta không nên hèn nhát gì cả thế làm cho mọi người

hiềm-nhâm. Ta phải luyện lấy tinh-thần mạnh-mẽ và nhớ rằng lòng hăng-hái làm việc nước là dễ, lòng bình-ĩn yên lặng mà đi đến chỗ nghĩa to phai là mới khó ».

Thế thì lời nghị-luận của Văn mới tưởng chân-trịch một ít.

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN

Tùy hứng

Tâm sự tàn canh vẫn chưa yên,
Thương đời xót phận nghĩ liên miền...
Trăng xuân lạnh-lẽo cái song vắng,
Gió bắc vi-vu gọi mạch phiên.
Tình phụ với tình thân thế lỡ,
Cảnh đầu là cảnh nước non liền.
Gái sinh thời loạn vô duyên nhĩ!
Binh lửa đòi phen chạy nỗi niềm...

Sương phụng TỊNH-LẠN

nên đang đồng-lâm hiệp-lực với tôi để làm việc truyền-bá quốc-ngữ và việc cứu-tế; và lại có ý ngầm bực, tức « những chính-đảng-những đoàn thanh-niên, những báo-chí » phản-động kịch-liệt, nên tôi phải lấy lời hậu-trợ của ông Khâm-sai ở dưới đây để làm bài cải-chính. Lời hậu-trợ này đã

LỜI HIỆU TRIỆU

CÁC BÒ LÃO

Việt-nam ta đến ngày giải-phóng,
 Bạn thanh-niên hoạt động biết bao !
 Cùng nhau hiệu triệu, hô-hào,
 Trờ tài, đem sức giúp vào quốc gia.
 Sao riêng các bạn già im lặng,
 Bốn tháng trời vẫn vắng tăm hơi ?
 Chưa ai lên tiếng, nổi lời,
 Phải chăng muốn dề nhượng người
 trẻ trung !

Ôi, sinh trưởng cùng trong Nam-thổ
 Thì ai ai cũng có một phần,
 Một phần trách nhiệm quốc dân.
 Cái thân yêu nước là thân yêu nhà.
 Chớ phân biệt trẻ, già, trai, gái,
 Tổ-quốc chung ta phải thờ chung.
 Xưa nay những bậc anh-hùng,
 Má máu tuy bạc, tấc lòng vẫn son !
 Trên lịch sử nước non Hồng-Lạc
 Đời Trưng-hưng sát Thát nên công.
 Cũng như hội nghị Diên-hồng,
 Bao nhiêu kỳ-lão, một lòng khuyến
 trình (1).

Qui-dậu trước Pháp binh phạm cũi,
 hết theo thành Hà-nội là ai ?
 Đứng già tuổi ngoại bảy mươi,
 Tri-Phương họ Nguyễn muốn dời hương
 phương (2)

Lão ngày trước can trường là thế,
 Lão ngày nay không lẽ ươn, lười.
 Từ năm, sáu, bảy, tám mươi,
 Nào ai quắc-thước, nào ai khang-cường ?
 Nào những bậc quan trường hưu-trí,
 Nào những ông ký-lý niên thâm,
 Nào người ẩn-dật sơn lâm,
 Nào người bỏ bá âm thầm phương xa,
 Nào tui phận, những nhà cựu học.
 Nào lỡ thời, những bậc cổ nho,
 « Bấy nay lưu lạc giang hồ, »
 « Một ngày tu lại cơ đồ cũng nên » !
 Mau đứng dậy, tiến lên, rảo bước !
 Hiến thân cho Tổ-quốc hội này !
 Ví dù đa ngựa học thầy.
 Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa !
 Cùng đứng dưới bóng cờ Độc-lập.
 Bạn già nên chiêu tập lấy nhau.
 Đem tài lão luyện bấy lâu.
 Giúp cho nước mạnh dân giàu từ nay !

THI-NHÂN

(1) Đời Trần Nhân Tông, quân Mông-cổ sang xâm chiếm nước ta, nhà vua cho triệu các kỳ lão dân gian hội họp tại núi Diên-hồng để chiêu tập ý kiến. Các kỳ lão đồng lòng kháng cự nên đánh quân Mông-cổ, qua nhiều năm được thành công.

(2) Xem Tri-Tân 184 và 187.

SỰ BẠI VONG CỦA PHÁP NĂM 1940

BẠO NHIÊN ĐÌNH



Ở bại vong của Pháp năm 1940, tôi thấy là sự bại vong rất nhục nhã.

Nhục nhã đây, tôi không định nói rằng họ là một nước to xác như thế, xưa nay vẫn tự phụ là một cường quốc đứng sấp hàng vào các nước mạnh bậc nhất trong thế giới, thế mà đã bị quân địch đánh cho chỉ trong một tháng đã phải lụn bại, rồi cái cớ đầu hàng; tôi cũng không định nói họ đã phải thua với một nước cường thủ, bị nước ấy bắt đến đầu hàng ở một địa điểm mà họ đã được vẻn vẹn ở trận chiến thắng năm xưa, mà bị nước địch gây xáo lên tình mệnh dân chúng như giấy xé, lên loài sâu kiến mỗi khi họ dám xúc phạm đến một người nước địch. Không những sự ấy tuy cũng nhục nhã cho nước Pháp thật.

Nhưng bài này, tôi định nói về một cái nhục nhã khác kia. Tôi định nói cái nhục nước Pháp bị diệt mà không hề thấy trong đám những kẻ có cái trách nhiệm với vận mệnh của nước tỏ ra một tấm lòng trung kiên nào cả, tựa hồ những con dạn, không một ai cảm động rõ giọt nước mắt ở trước cái xác chết ấy.

Thật vậy, ai lại một nước đương ở cái địa vị vinh quang như thế, vậy mà khi bị ngoại xâm đã chẳng thấy có sự kháng chiến anh dũng mà khi dồn dập lại cũng chẳng thấy có kẻ nào kháng khái chết theo nạn nước thì không biết dân-tâm dân-khí ở đâu? Tôi xem như thế kỷ trước khi người Pháp sang cướp nước ta, những vị đại thần có trách nhiệm, sau khi không đủ sức chống lại với gặc mà chịu mất thành mất đất, đã biết lấy cái chết để bảo oàn danh dự cho mình và cho nước thế nào. Thành Gia-Dinh mất, quan Hộ-đốc Võ duy-Vinh quỳên sinh, ba tỉnh phía tây Nam-kỳ mất, quan kinh-lược Phan thanh Giản liều mình với cùn thuốc độc, thành Hà-nội hai lần bị đốt, hai quan tổng đốc Nguyễn Tri-Phương và Hoàng Diệu chết theo với thành. Nước mất mà có những cái chết oanh liệt như thế thì hồn nước đã phải tử oạ và như để lại cho người sau những lời di chúc thiêng liêng là phải lo đuổi giặc cứu nước. Không như nước Pháp khi xâm xuống, những kẻ có trách nhiệm làm cho nước mất, chẳng thấy có một kẻ nào tỏ ra cái đầu biếu trung phẫn, mà họ còn thừa dịp nước mất, vơ vét của cải cho đầy, bỏ vào

ya-ly định xách chạy ra ngoài quốc, để sống một cuộc đời cùng phá cực quý trong khi nước bị giày đạp, dân bị bần than. Ta xem đây; đã biết nước Pháp gần đây, trình độ người dân đã hạ biết chừng nào, họ chỉ biết mỗi người tìm sự sung sướng cho cuộc sống riêng, còn quốc-gia, họ không coi là cái gì cả, nếu có thể bán rẻ quốc gia để đánh đổi lấy sự sung sướng cho thân gia họ, họ chẳng lẽ ngần ngại gì cả. Và vậy rồi đem so sánh sự mất nước của nước Pháp với rồi với sự mất nước của nước ta ở thế kỷ trước thì ta thấy cái bại vong của Pháp lan-tây còn 'ai' nhục nhều.

Cái xác chết ấy mà ngày nay có đôi sấm được, chẳng qua là may mắn nhờ sức mạnh của Anh Nga Mỹ đó thôi, chứ nếu như dân-âm đồ bại, dân khí đều tiếm của nước Pháp đem ra so độ với nước Đức thì chưa biết đến đời nào họ mới thoát được vòng nô lệ. Vậy mà người Pháp họ không biết phẫn, vừa mới ngóc dậy, đã lại dõ ngay, cái thủ đoạn giay-ruyền là thủ đoạn đi ăn cướp bẻ, đem mấy trăm quân vượt bờ Đại-trung-hải, sang ăn cướp ở miền Cận-dông.

Kết quả chuyển ấy đã thu về được những gì cho nước Pháp của Đờ-Lôn? Thu được những lời thống mạ của tất cả nhân dân.

BẠO-NHIÊN-ĐÌNH

ĐẠI NAM ĐẤT SỬ

Số 64

Ứng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỔ

XXXVI — . Lý Nhân - tông

Tên là Kền - đức, tháng giêng năm nhâm - m (1072) Lý Tránh-tông mất, thái tử là Kền-đức nối ngôi vua, đổi niên hiệu là Thái-minh. « Năm ấy Kền-đức mới lên bảy tuổi, tôi mẹ đích là Thượng-dương thái - hậu làm hoàng thái-hậu, mẹ đẻ là Y-lan nguyên - phi làm hoàng - thái - phi, hai người cùng lĩnh chính thất sự là Lý đạo-Thành thì phụ chính » (Khâm định Việt sử q 3, tờ 31 a-b).

Sang năm sau 1073), « Thái-phi thấy thái - hậu một mình dự việc nước, trong lòng bất bình, nói với vua Nhân-tông rằng: « Mẹ già khổ nhọc, mới có ngày này, mà người kuac ngôi hưởng phú quý, lâu đời mẹ già này vào chỗ nào? » Vua Nhân - tông còn nhỏ, chẳng biết đoán biết thế nào là phải trái, liền giam thái - hậu ở cung Thượng-dương, rồi bắt thái-tằng ở là q vua Tránh - tông, tôn mẹ đẻ là Y-lan thái phi làm hoàng thái hậu. Thái-sư Lý đạo-Thành cũng vì cơ phụ - chính, nên bị giáng làm tả-dãc-ngô-đại-phu, đẩy ra làm tri-châu Nghệ-an. Khi Hạo Thang đến châu, dựng ra đền Ua-tang, đặt thần-vị Tránh-tông, sớm tối tụng thờ » (Khâm định Việt sử, q. 3, tờ 32 a đến 33 a) Được độ một năm, vua Nhân-tông tuổi đã hơi lớn, và « Đạo-Thành là người đoan chính,

lấy là đại - thần đồng - tình, giúp nhau - chúa, công việc trong nước, phần nhều kên mình, mỗi khi có việc gì, đều viện lẽ lợi hại cho dân gian: phạm những người hiền-tài trong quan - chức, đều nên-cử hoặc thu dụng, được người đời bấy giờ rất tôn trọng », nên vua Nhân-tông biết Đạo-Thành vô tội, lại vời về kinh, « tháng làm thái-phó bình-chương quân - quốc, trọng sự » (Khâm định Việt sử q. 3, tờ 33 b và Đại Việt sử ký, cải lương, số A 1146, q. 2, tờ 23 a)

Đời bấy giờ dùng người chưa có phép - tắc nhất định: những người thông-minh phần nhều do Tể-h-đạo kén chọn tiến cử. Vua Nhân-tông cho rằng thế nào cũng có người hiền-tài bị bỏ sót, nên đến năm Ất mao (1075), định ra phép thi học-trò, lấy ba kỳ thi để chọn những người minh kinh bác học (thông nghĩa sách, học rộng) Khoa ấy lấy hơn mười người đỗ, lấy Lê - văn - Thịnh (người làng Đông-cửu, huyện Gia-dinh) đỗ đầu, cho sung vào hầu vua học, Koa-mục nước ta bắt đầu từ đây: đời bấy giờ truyền tụng « Họ Lê đỗ đầu » là vì thế (Khâm định Việt sử q. 3, tờ 33 b 34 a). Sang năm sau (1076) « đặt nhà Quốc - tử - giám, kén những văn-tuấn có văn học bổn » Cùng năm ấy « chọn học trò thiên - hạ, người nào có

tài văn võ, cáo, quản trị quân dân » (K. d. v. s. q. 3, tờ 38 a).

Năm đ nh-ty (1077) « Li viết, qui tith, thi hinh luật, người nào đỗ mới bổ làm lại văn » (K d v. s. q 3, tờ 40 a). « Tháng năm năm bình-dãc (1086) thì những người văn học trong thiên-hạ, người nào đỗ thì bổ làm lại văn, lấy Mạc-Hiền-Ti h (người xã Long - động, huyện Chí - hok: đồ cũ, bổ làm học-sĩ » (K.-d. v. s q. 3, tờ 45 a-b).

Kể từ đời Lý làm vua, đến Nhân-tông là vua thứ tư, mới bắt đầu ban định đến việc văn, tuy rồi egồi từ lúc có rồi, mà chính là thịnh-chủ trong đời Lý. Sử kien là nước dân gian mạnh, thân được trái-bình, thật là xứng đáng.

Về võ tài trong đời Lý Nhân-tông có một việc sử đã khen là « cở kim truyền vì võ - công đệ nhất » nghĩa là « xưa nay truyền tụng trận ấy là đệ nhất vũ-công của nước Nam ta », tức là trận Lý T uông-Kết và Tôn-Đản đem quân sang hãm ba châu bên Tàu Đả đảo về ấy như thế này :

Từ khi họ Lý làm vua năm 1009, đối với bên Tàu vẫn thông - hiếu, kể qua người lại, tình giao-lân vẫn hòa hảo như thường. Bên Tàu lúc ấy là nhà Tống, đến đời Tống Thần-tông; dùng Vương An - Thạch làm tướng. An - Thạch là liob - vụ tân-đảng đòi hết phép cũ, mở hương binh làm quân luyện, gặp muốn tự-cường bên làm thủ, để xem binh-chiến tiến-bộ thế nào. « Tri - châu châu Ung là Tiêu - Chủ đón ý An Thạch, dâng thư hỏi : Châu Gạo tuy phụng triều cống, những thực

hai lòng; đề lễ mất dịp này mà chẳng lấy, tất làm cái lo về sau. Vua Tống tin lời, xuống chiếu cho Tiêu-Chú kinh lý việc ấy. Tiêu-chú lấy làm khó. Vừa gặp bảy giờ có phân-quan là Trầm-khởi dâng thư nói rằng: châu Giao không có lý gì không lấy. Vua Tống bèn lấy Trầm-khởi làm tri châu châu Quế. Trầm-khởi theo ý An-Thạch, chuyên việc quấy nhiễu. Sau Trầm-khởi bị bắt, Lưu-Di đến thay, lấy tất cả những dân khỏe-mạnh ở Khâm động làm lính, sắm sửa binh thuyền khi-giới đề làm kế xâm lấn cõi đất của ta, lại nghiêm cấm các châu huyện ở biên-giới Tàu không được buôn-bán đồ-trắc với dân ta. Vua ta đưa thư sang vua Tống. ý cũng mong hai bên hòa hảo với nhau; thư ấy bị Lưu-Di đem đi, không đưa về vua Tống. Vua ta giận lắm, sai Lý Thường-Kiệt và Tôn-Đản đem hơn mười vạn binh chia đường sang đánh Tống (*Thông giám cương-mục, tục biên, q. 7, tờ 7 a chép rằng: chia ba đường đi vào: một đường từ Quảng-châu phủ; một đường từ Khâm-châu; một đường từ cửa ải Côn-luân*). Quân của Lý Thường-Kiệt đi đến châu Khâm châu Liêm, hãm được hai châu, quân Tống chết mất tám nghìn người. Lúc ấy Tôn-Đản đánh châu Ung: Quảng-tây đô-giam là Trương-thủ-Tiết đem quân đến cứu. Lý Thường-Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn-luân, quân Thủ-Tiết thua to, Thủ-Tiết bị chém tại trận (*Khâm-dịnh, Việt-sử, q. 3, tờ 35 a-b và Đại-Việt-sử-kỷ-cải-lương, q. 2, tờ 25 a-b*).

Tôn-Đản vây hãm Ung hơn bốn mươi ngày tri châu là Tô-Dam

đóng chặt cửa thành cố giữ, cầu cứu ở Quảng-tây thì Trương-thủ-Tiết bị Lý Thường-Kiệt đón ở sông giới chết, thế là ngoại-viên đã uyết. Đến háng giêng rằm sau (1076) quân ta đóng đất vào từ, đắp thành thành về làm thang treo lên, Tô-Dam biết là không giữ nổi, đem vợ con và người nhà tất cả ba mươi sáu người, bắt chết trước gấu xá ở một cái hồ, rồi Tô-Dam tự đốt chết, thế là cả nhà Tô-Dam đều chết theo với thành Ung-hâu, khi quân ta vào thành, người trong thành cảm Tô-Dam có lòng trung nghĩa, không ai chịu hàng. Quan quân ta giết chết hết dân châu Ung, đến hơn 58 000 người, và dân châu Khâm châu Liêm chết có mấy mươi vạn. Trong ba châu ấy còn người nào không chết, thì Lý Thường-Kiệt và Tôn-Đản bắt sống đem về nước ta. Phải chờ ra trận đường đường chính chính đi đến đất nước người, mà lại thặng trận trở về, làm cho vua tôi nhà Tống phải thất-kinh-rung-rối, thật là xưa nay chưa từng có. Vua Tống truy tặng Tô-Dam làm Phụng quốc tiết độ sứ (*K.đ v.s. q. 3, tờ 37 a-b và Đại-việt-sử-kỷ-cải-lương, q. 2, tờ 25 b*).

Nguyên khi Lý Thường-Kiệt đem quân sang đánh Tống, làm tờ lộ bố (lộ lá để ngỏ không phòng kín, cũng như tờ lịch đời xưa hoặc truyền đơn bây giờ) nói rằng: nhà Tống đặt ra phép thanh miếu và phép trợ dịch tức là làm hại sinh linh. Thanh miếu là lúa xanh; quan xuất tiền cho dân vay từ lúc lúa còn xanh đến mùa gặt phải trả tháng giêng

cho vay thì mùa hạ phải trả mỗi mùa lãi hai phần, gọi là tiền thanh miếu hoặc phép thanh miếu. Còn trợ dịch là giúp việc; theo lệ mỗi người dân mỗi năm phải mấy ngày làm việc cho nhà nước. Nhà Tống bắt dân nộp thuế tiền ấy để thê người làm việc gọi là tiền miễn dịch phải làm việc). Quan họ nhà quan, nhà họ dân bà gia, vợ quan nhà sư, đơn đình (nhà con một), vị thần dân (chưa đến tuổi) mấy hạng ấy cũng phải nộp tiền gọi là tiền trợ dịch). Nay Lý Thường-Kiệt đẩy quân muốn cửa vớt nhân dân, phải đi qua thành ấp đều niêm yết các đường. Khi An-Thạch nghe tin châu Khâm, châu Liêm và châu Ung bị tấn, đã lấy làm khó chịu, đến khi nhận được tờ lộ bố của Lý Thường-Kiệt, lấy làm giận lắm (vào tháng hai năm binh thần 1076), An-Thạch liền cho Thận chương các đãi lễ là Triệu Tiết làm chiêu thảo sứ, hoạn giả Ga châu phòng ngự sứ là Lý Hiến làm phó Chiêu thảo sứ Lý Hiến đã ở biên thủy tây bắc lâu ngày, lay bàn việc binh: khi Vương tiều chi mở Việt-hà, Lý Hiến dự công khó nọc, cho nên An-Thạch dùng làm phó sứ, nhưng mà Triệu Tiết và Lý Hiến bàn việc không hợp nhau. Vua Tống nhân tờ triệu Tiết ai có thể thay Lý Hiến? Triệu Tiết nói: Quách Quỳ là người đã thao lược biên-vương, cho Quách-Quỳ làm Chiêu

(Xem tiếp trang

Xã hội — Chính trị

Dân Tây - Âu là chỉ dân Việt ở quá về phương nam, vẫn thanh-thoai vui sống ở cố địa đó từ lâu. Cái ở của nòi giống ta ấy, nơi chôn rau cắt rốn của tổ tiên ta, cái giá trị khôn thủy của chúng ta, nào có rộng rãi gì đâu, chỉ quanh quanh có dải đồng bằng bủa lấy tầng phẳng nhỏ hẹp là đất Bắc kỳ ngày nay mà thôi. Vùng núi thượng du Tây và Bắc là đất - đai của dân khác: họ Tây-nam-man (người Lí Lầu); khoảng đất từ Nghệ Tĩnh trở vào là của họ. Dân thổ trước — tổ tiên giống Mọi ngày nay — mà ta sẽ xua vào rừng núi để chiếm lấy đất.

Miền trung châu Bắc kỳ mà vị như thần thoại sông Nhị-hà sẽ là mạch máu chính. Thực vậy, sông Nhị-hà đã bồi đắp nên mảnh đồng bằng ấy; ngọn sông chầm-chỉ như một bà mẹ tần tảo, đào soi đất đá ở miền núi. Về nam, chuyển cho phù sa qua thác ghềnh và đến những bãi bồi dựng đó nuôi nấng ngàn đời đứa con nuông. Về thời ấy, sông hồ Đòng bầy còn giạt dào đùa rữa ở khoảng đất thuộc tỉnh Hải-dương, Hưng-yên, Kiến-an bây giờ. Hơn hai mươi thế kỷ qua, chỗ đất lên đã tiến ra bờ được hàng trăm cây số; mở rộng trung châu ra được thêm mấy tỉnh. Mới rồi đây, hai huyện Tiên-hải và Kim-on (Thuái bình) bỗng ở bờ biển, làng mạc san sát, dân cư trù ật, như bởi một phép thần thông. Nhưng hồi bấy giờ, chỗ đất ấy chỉ là một bãi bồi chưa khai

thác hết. Ngoài bờ bãi và các cửa sông, lau sậy cùng cây sù mọc đầy; các đồi núi chung quanh rừng cây um tùm phủ kín; dân Việt giải giã ở các nơi thung lũng, trung du và khắp miền ruộng nương. Họ họp lại thành từng làng từng xóm, đầm bầy chực nóc nhà quay quần giữa khóm tre cao ngất. Chung quanh làng là đồng ruộng. Không thành thị, không phố phường đông trải, họ chỉ có làng; những tường đất và lũy tre kín đáo ấy cũng đủ để họ chống lại với kẻ địch cùng thú dữ (2).

Dân Việt đã biết lập thành một nước, tổ chức nên một xã hội phong kiến có giai cấp bản hoi. Trong mỗi nóc nhà là một gia đình tự hợp: ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu cùng chung sống; mỗi người một việc đều chăm lo sự mưu sinh. Trong gia đình thì mọi người phải vâng theo cha mẹ sai khiến cái quắc. Ra đến ngoài làng, bên phần dân phải phục tùng các tù trưởng — Lạc hầu và Lạc tướng — có các vị Bồ-chính giúp việc. Chẳng phải ai cũng có thể làm bầu tướng được đâu. Lạc hầu và Lạc tướng phải thuộc về dòng quý tộc, cha truyền con nối, linh lã chừ: tránh cái trị dân đen. Mỗi Lạc tướng coi một vài làng xóm, thuộc dưới quyền Lạc hầu, chức vị to hơn. Về Lạc hầu phần đông là chủ những đất đai rộng bằng một tỉnh hay vài huyện ngày nay. Cũng có khi một vị Lạc hầu đem một gia tài chia cho con cháu và phong cho chúng làm Lạc tướng (3). Mọi người phải đồ thờ phụng

Nhưng hồi bấy giờ, chỗ đất ấy chỉ là một bãi bồi chưa khai

DÂN BÁCH VIỆT (1)

Số 2

tự: lệ, đốc thúc các thuộc hạ phải cung đốn mệnh đồ thứ; thừa thì giờ, họ đi săn bắn, hoặc giao chiến với nhau về một chuyện xích mích nhỏ gì đó. Dân phải giồng lúa cho họ ăn, làm nhà cho họ ở, cất người đến nhà họ để phục dịch họ mà không được quyền đòi một tí công-sắc nào. Dân chỉ là một thứ tài sản của họ mà thôi.

Các Lạc hầu, Lạc tướng tuy được tự trị ở khu vực thuộc quyền mình, nhưng đều phải theo mệnh lệnh một vị tù trưởng giàu mạnh nhất trong bọn họ (4). Vị tù trưởng đó tự xưng là Lạc vương. Lạc vương có đủ quyền hành một ông vua một nước phương kiến. Lạc vương nhận sự thần phục của các Hầu tướng, xử những sự bất bình xảy ra giữa đám họ, thu một ít cống vật họ dâng hằng năm. Vậy mà no-ôu khi họ gây oán với nhau, họ không cần đến Lạc vương xử, cứ tự tiện mang quân đánh lẫn nhau mà Lạc vương cũng không thể can thiệp nổi được.

Lạc vương làm chủ một khoảng đất rộng ở phía Tây Bắc Trung châu, sát với trung du; gồm địa-phần tỉnh Phú-thọ, Vĩnh-yên, Sơn-tây ngày nay. Miền đó có những thung lũng phì nhiêu, đất đai tốt đẹp, dân cư đông-dày, ra vẻ sầm uất; phát đạt hơn các nơi khác chung quanh.

NGUYỄN-XUÂN-UÂN

**

Phong tục tín ngưỡng

Dân Việt không phải là một dân tộc hầy còn mọi rợ, trình độ văn minh của họ đã tiến đến một bậc khá khá rồi.

Ngày hồi đầu, họ đã phải làm lợi ở những khoảng ruộng bùn lầy, tưới những giọt mồ hôi xuống đất để sinh nhai. Cái nghề cấy bản của dân Việt từ Thượng cổ đến giờ là nghề nông cấy. Ta chờ vội tưởng họ làm ruộng lúc bấy giờ đã có đến khi tinh xảo, đã có loài gia súc giúp đỡ đâu. Họ trần lực ra mà làm lấy cả. Trong khi mặt đất còn khô ráo, họ dùng những cuốc lưỡi bằng đá, dẽo sắc để soi đất và đập cho nhỏ (5). Chờ lúc nước sông lên tràn vào, đất ruộng sẽ thành bùn nhão, chỉ có việc rắc hạt giống xuống là lúa mọc ngay. Tuy đồ dùng giản dị đơn sơ, thế mà họ cũng đã tỏ ra là những nhà làm ruộng thặng nghệ: họ chăm nom cây lúa, biết tháo nước ra vào cho lúa khỏi úng thủy, hay thiếu nước cho chóng lớn. Ở gần bờ, về mùa hanh khô ráo, họ biết lội dùng mực nước thủy triều lên xuống ở các ngành sông để lấy nước vào ruộng. Nhờ vậy nên thời bấy giờ ở trung châu Bắc kỳ đã có chỗ giồng lúa hai mùa trong một năm rồi (6).

Về sau, châu cuộc sum họp với Người Tàu, dân Việt mới học được cách dùng cây sắt, nuôi trâu bò

giúp đỡ công việc và chăm chú sửa đổi cách làm ruộng; nông nghiệp của ta vì vậy mà tiến bộ thêm mãi.

Tính vốn chằm chằm, dân Việt không chịu ngồi rồi ăn không bao giờ cả. Trong những khi cây lúa ngoài đồng còn mơn mứa xanh hay khi thôn dã đông vào vựa, họ tạm nghỉ việc ruộng nương, kéo nhau đi săn bắn hoặc chài lưới tùy theo nơi họ ở cạnh rừng hay gần hồ. Họ mang cung đeo tên, lên đồi trong rừng sâu tìm bắt những chim muông và thú dữ; cái tài bắn của họ, cái nhanh trí của họ đã đem cho họ những thức ăn có như da gấu da hổ, sừng tê giác thịt hươu nai, lông chim trĩ mà họ đã săn bắt được. Về nghề bơi lội, họ cũng chẳng kém bên. Họ chằng lưới hoặc thả giây câu, ở trong sông, kiếm tôm cá thường dùng hàng ngày. Bề khơi sóng gió ầm ầm nơi mà loài thủy quái như cá mập thường luồng bay lượn khắp không đủ làm cho họ khiếp sợ mà không dám phiêu lưu ra xa. Những con thuyền to bằng gỗ ghép căng buồm đang trước vẻ đôi con mắt từ từ đưa họ ra khơi. Rồi từ trên lưng các con cá gỗ lớn ấy, nhào nhào những loài vật mình sắc sảo xé mặt nước lặn xuống bề sâu. Đây chỉ là những bậc chài cá mình theo tục cổ đồ — phỏng khi xuống nước, các loài thủy quái sợ mà không dám làm hại. Họ bắt cá lớn, mổ ngọc trai, san hô đôi đôi, các thứ đều là những sản vật quý cả.

Dân Việt sống một cuộc đời đầy nguy hiểm như thế mà gầy, gầy, gầy, nhàn làm lung để nuôi mình và để

cung phụng các tù trưởng. Các tù trưởng để nuôi thì giờ nhàn hạ đó, thu hợp vài người chơi cờ, săn bắn hoặc gây sự với bọn láng giềng. Tính họ thích hoạt động, biểu chiến. Khi lâm trận, họ mặc bộ áo giáp dày dẹt bằng lông chim hay bọn bằng vỏ cây để tránh đầu tên mũi giáo. Áo giáp ấy có hai mảnh che trước và sau từ ngang lưng thông xuống đến bắp chân (7). Mien mặt: áo ngắn chôn để hở cổ và hai cánh tay vẽ hình sắc sảo, có lá mọc che đỡ. Mien hình vuông đan bằng tre, trên mặt có kẻ hoa và vẽ mặt người (8). Đầu họ đội một thứ mũ lông thực cao kết cá: hình dĩa-dội. Họ đeo cung lớn, mang giáo dài và đao nhọn, luôn luôn sẵn phóng và đâm. Mũi tên nào cũng có đầu thuốc độc; bản chỉ sức da dằm đâm máu cũng đủ để thức ngấm vào là phải chết.

(Còn nữa)

NGUYỄN XUÂN UÂN

1) Col T, T. số 187.

(2) Lê Tắc: An nam chí lược-Nam Việt là một nước không có thành thị, không có phố phường; dân cư tụ họp ở các thung lũng giữa khóm tre xanh (lời Lư An).

(3) Maspéro: le royaume de Văn Lang BEFEO 1918 trang 9

(4) Sách dẫn trên

(5) Sách dẫn trên.

(6) Sách dẫn trên: Cách tháo nước ở người Tân-san chĩa là giỗ, bắt buộc làm theo (Maspéro).

(7) Parmentier — Les ancêtres, tam hợp đồ bronz, BEFEO 1918.

(8) Sách dẫn trên.

Lịch sử tiền tệ Việt-nam trước thời kỳ Pháp thuộc

TIỀN CỎ VIỆT-NAM

NGŨ-CÔNG



NƯỚC Việt - nam chúng ta lập quốc đã gần 5 ngàn năm có một lịch sử tiền - tệ dài dằng-dặc.

Lịch-sử ấy đi đôi với lịch - sử kinh-tế kinh-tế còn thô - sơ, thì tiền-tệ còn giản-tiện. Lúc đầu tiền chúng ta s nh-trưởng trên chổ chôn rau cắt rốn làm ăn ở đó, rồi cũng qua đời ở đó, việc buôn bán không ngoài sự đổi chác vật này lấy vật kia. Nhà nước cũng ít dùng tiền, sự thuế thu thuế nhân công hoặc thuế ruộng; xây dựng công tác và tu bổ, đạo lộ chỉ dùng tư tưởng nhân - công, người phu làm việc cho nhà nước chứ không lấy tiền công; lương bổng binh sĩ và quan lại trả bằng vật thực, lụa vải, lương-thực (vì thế nên tiền công gọi là « lương »).

Đời những lẽ ấy, sử ít chép tiền-tệ từ đời nhà Đinh, nhà Ngô trở lên. Nhưng từ Tiền Lê trở đi, sử đã đề cập như sau tài-liệu về tiền-tệ.

Đại-khai, nhà vua đều có đúc tiền mộ hay nhiều lần. Lần nhiều là tiền đồng, nhưng cũng có đời dùng tiền kẽm tiền thiếc, hoặc là tiền bằng sắt nữa. Cuối đời nhà Trần, đã có tiền giấy. Còn bạc thì toàn dùng nén hay thoi.

Ta thử đi xem lịch-sử.

Đời vua Lê Đại-Hành, năm thứ (984) đúc tiền khắc hoàng-hiệu

Thôn-phúc. Đời vua Lý Thái-tôn, năm thứ nhất (1042) đúc tiền Minh-đạo. Những năm sau còn đúc thêm.

Tuy đã có tiền, nhưng vẫn ít dùng đến, ngoài việc phát lương.

Năm thứ hai đời vua Trần Thái-tôn tiền Kiến-trung định giá một tiền là 70 đồng.

Năm thứ mười đời vua Trần Minh-tôn (1323), đúc tiền Đại-khánh bằng-kẽm.

Năm thứ ba đời vua Dụ-tôn (1360), đúc tiền Đại-trị.

Năm thứ 9 đời vua Thuận-tôn, (1396) năm hiệu là Quang-thái, bắt đầu có tiền giấy gọi là hội sao, vẽ long ly qui phượng. Có 7 thứ: giấy 1 quan vẽ rồng,

- » 5 tiền vẽ phượng,
- » 3 tiền vẽ ly
- » 2 tiền vẽ rùa
- » 1 tiền vẽ mây
- » 30 đồng tiền vẽ sóng biển
- » 10 đồng tiền vẽ cây.

Hội sao in xong, dân được lệnh đem tiền đến công khổ đời lấy hội sao, cứ một quan tiền đổi thành 1 quan 2. hội sao. Hội sao phát hành rồi, việc dùng tiền đồng hay tích-trữ tiền đồng đều bị cấm.

Đời nhà Hồ, tiền giấy càng nhiều thêm. Năm 1400, Hán thượng (nên hiệu là Thiệu-thành) đặt luật cưỡng-bách việc dùng tiền giấy, kết tội việc từ chối tiền đồng cũng nặng như tội là làm tiền giấy giả: chết chém.

Năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428), Lê Thái-tổ đổi 2 lần tiền, định lại giá 1 tiền là 50 đồng (gọi là 1 mạch).

Năm thứ hai. Ngài hạ dụ, chiếu tập quan lại đề bàn vấn đề tiền tệ. Sử chép Dụ ấy đại lược như sau đây:

« Tiền-tệ là huyết-mạch của nước. Mỏ đồng của nước ta và tiền đồng từ xưa để lại, đã bị quân nhà Minh cướp gần hết, trăm phần chỉ còn một phần. Lấy gì trả lương quân sĩ? Đặt một thứ tiền mới cho được thông-dụng không phải là việc dễ.

« Trẫm đã từng xem mẫu của nhiều sĩ-phu bàn việc dùng tiền giấy. Ngày đêm Trẫm nghĩ đến việc đó, mà chưa giải-quyết xong. Tiền giấy là một thứ tiền không có thực giá. Ép dân dùng tiền giấy không phải là cách dùng của-cải được công bằng, và lại đó cũng không phải là dấu hiệu lòng thương dân của Trẫm.

« Xét lại, đời xưa đã dùng vàng, bạc, lụa và giấy làm tiền; ta cũng nên so sánh những phương-pháp ấy, xem-cách nào hơn. Vậy Trẫm giáng dụ cho tất cả thần dân, ở kinh-dô và ở các tỉnh, kẻ nào có ý-kến gì về vấn đề tiền-tệ thì dâng tấu để Trẫm xét. Phải chọn một thể-thức toàn-thiện và vĩnh-viễn để áp dụng đời đời. Thể-thức ấy phải là một thể-thức không trái ý muốn muốn dân. Đó là điều khẩn-cấp.

« Thêm nữa tự xem xét tất cả ý kiến đề thực-hành một chính-sách tận thiện ».

Phan Huy-Chân, chép sử đến chỗ này, có viết :

« Trong một nước, điều nguy hiểm không phải là thiếu tiền. Thiếu lương - thực mới là điều đáng lo. Tiền chỉ là một vật dùng làm trung-gian giữa v.ệ.đ. và bán. Cuê-độ tiền-tệ là - chứ theo phương pháp nào cũng là để dùng nhất thời, sự sống của quốc dân không tùy ở tiền tệ ».

« Người nhà Hán thường nói : loài người có thể sống trăm tuổi không tiền, nhưng không thể sống một ngày không cơm ».

« Vật phải-tam-thế nào cho dân có nhiều cơm và nhiều đồ tiêu-dùng. Có nhiều cơm gạo, nhiều đồ dùng, thì dĩ-niên có thêm, giá-vật-thực vật ở mức phải chăng. Thiếu tiền quả thật không phải là điều đáng sợ. Từ thượng cổ cho đến đời nhà Thương, nhà Chu, lúc nào nước nào gặt gặt quyết những chuyện công lợi hoặc thuế khóa, nhà vua không bao giờ bỏ qua không nghĩ đến thóc gạo. Ở những đời ấy, dĩ-dùng tiền để đóng sưu thuế, hoặc để trả lương hưởng quan lại và binh sĩ ».

« Đến đời Tần, đời Hán, mới quên dùng tiền ».

« Đã quên dùng rồi mới thấy tiền là cần ».

« Vậy điều cốt-yếu là là : thường phải bớt dùng tiền. Hàng hóa có thể đổi lấy nhau, hoặc dùng tuốc gạo làm củi. Lương bổng nên trả bằng vật hạng (gạo, vải...). Sưu thuế cũng nộp bằng vật hạng ».

Năm Triệu-bình nguyên niên

(1434), đời vua Lê Thái-tông, có luật cấm lựa chọn tiền tệ tiền xấu. Tiền tệ xấu thành quan được là phải dùng. Đồng nào sắt vỡ đến nỗi không xâu được, mới phải loại. Người lọc tiền tốt và người lọc tiền xấu, tội nặng như nhau ».

« Năm thứ 6 giá tiền định lại tiền là 60 đồng ».

Mạc-Đảng-Dương, lúc thêm vị, muốn làm cho tiền-tệ dần dần hơn, đã từ : tiền thứ 1 ; năm 1528 đúc cả tiền kẽm và tiền sắt ».

Đến Lê-trung-hung, có dự dùng toàn tiền đồng ; tiền kẽm, thiếc, gang hay sắt đều bỏ đi, không dùng nữa ».

Nhưng tiền kẽm vẫn lưu hành ».

Năm Cảnh-trị nguyên-niên, đời vua Huê-tôn, có lệnh bắt phải nộp tiền kẽm lấy tiền đồng, cứ 1 quan tiền kẽm thì đổi lấy 2 tiền đồng ».

Năm Cảnh-hung nguyên-niên (1740), định giá bạc. Một lượng bạc trị giá là 2 quan tiền đồng. Tiền xấu thì thu lại, cứ một quan đổi cho 5 tiền. Lại đúc thêm tiền Thái-bình và tiền Nguyên-thống ».

Năm thứ 20, mở sở đúc tiền ở trấn Sơn-á. Năm thứ 37, mở sở đúc tiền ở Thuận-hóa. Đúc 3 vạn quan khắc chữ : Cảnh-hung thuận bảo ».

Đồng thời, những trấn khác cũng mở sở đúc. Nhưng vì tiền đúc không đều nhau, dân gian lựa chọn tiền tốt tiền xấu, dần dần, làm ngăn trở sự sống của quốc gia, nên dần dần những sở đúc tiền ở các tỉnh đều bị bãi, chỉ để 2 sở đúc ở Kinh-thành : 1 sở

ở Mạc-khê thuộc huyện Thọ-xương (gần Bắc-trà) và 1 sở ở Nhật-châu ở huyện Vĩnh-thuận (Hà-nội) ».

Nhà Lê thứ 1 của Trung-hoa cũng tiền tệ với tiền ta : như tiền Càn-long, tiền Khang-hi...

Tất cả các tiền tiền tiền có thể chia làm 3 hạng ».

Tiền kẽm, tự gọi là tiền « ăn sáu » ;

Tiền đồng hạng nhỏ, trị giá bằng 6 đồng tiền kẽm, nên gọi là tiền « ăn sáu ».

Tiền đồng hạng to, trị giá bằng 10 đồng tiền kẽm, nên gọi là tiền « ăn mười ».

Một quan có 10 tiền ; 10 đồng tiền ăn sáu gọi là một tiền kẽm (nó thật là 1 tiền), 100 đồng tiền ăn sáu là một quan kẽm (nó thật là 1 quan), 600 đồng tiền ăn sáu là một quan đồng ».

Bài ca di : « Một quan tiền tốt mang đi hàng mua những gì mà tình chẳng ra ? » dùng những đơn vị : đồng, tiền và quan đúng theo giá trị ».

Nếu đơn-vị này vẫn còn thông dụng ở thôn quê, nhất là ở ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh. Tiền cổ, từ Lê trở lên không còn nữa. Tiền kẽm cũng hết từ lâu. Dân sự có tiền của bản Triều : tiền Gia-long, tiền Minh-Mạng tiền Thuận-trị, tiền Tự-đức là tiền ăn sáu ; tiền Thành-thái, tiền Duy-tân ăn mười, và tiền Đồng-Khánh ăn sáu ».

Ở miền Bắc nước Việt ta, không tiền những thứ tiền ấy. Nhưng lại có tiền Kuê định và tiền Bảo-đại, thường gọi là chĩnh, một chĩnh Khâm-định ăn ba chĩnh Bảo-đại ».

NGÔ CÔNG.

GÓP VUI

Cau Hỏa

Ở huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên, có gống cau nhỏ, đầu hơi hung hung đỏ, buồng lơ thơ, giáng sáu sí nhưng rất ngon, tục gọi là « cau tến » hay « cau hỏa ».

Dân hạt ấy vì vậy mỗi khi có vị « phụ mẫu » nào mới đến nậm là bẻ đem « vi thiếng ». Quan huyện T., tuổi trẻ, con nhà phú quý mới đỗ ở trường Cao đẳng luật học ra, tình cờ bẻ nhâm huyện ấy.

« Quan sơn nghìn dặm, thế nhĩ một đoàn », ngài đến với cả đồ đạc « tân thời » với cả tư tưởng « tân tến ».

Này hôm sau quan đến nhậm, chức dịch các là gheo trường lệ, cùng nhau khăn áo tề chỉnh, bưng một mâm cau hỏa vào nhà mừng quan.

Sau một hồi trống hầu, quan đã ra công đường, lính lên bầm, các chức dịch đón đến lên thêm, một người đại diện gãi tai trình...

Quan đang ngồi trước bàn giấy, ngược cặp kính trắng, nhìn thấy lễ vật, phút như sự nghĩ ra việc gì đứng phắt dậy, đến chỗ mâm cau đặt dưới đất, lấy chén đá tuốt cả ra sẵn, vừa đá vừa hăm hăm :

— Đồ lão ! đồ lão ! chúng bay dám đem cau hỏa đến riếu tao, phải không ?

Bọn kỳ dịch nhìn nhau, nhìn quan, rồi như không ai bảo ai đều « rút lui có trật tự ».

Hai tháng sau, có giấy tỉnh về quan huyện Yên Mỹ phải dời, không ai biết vì lẽ gì ?

Cau hỏa chẳng ?

Bi đất ! bi đất !

Viên công sứ Thanh hóa đi hành hạt cùng đi với ngài có một ông nón dứa, áo lam — ông thông ngôn đầu tòa sứ — cùng theo hầu ở bốn lính súng. Đản kinh lý đến một châu nọ ở miền sơn-cốc, ông chân và các quả trại mừng ra lấy mừng.

Cao lừng, viên công sứ ấy đi vào một khu rừng để xem mấy cây quế bông lấp ló ở sau cây, có mấy người kẻ cầm dao, người cầm nỏ.

Quay lại, ông sứ hỏi thầy thông ngôn :

— Qu'est-ce qu'il y a ? (cái gì thế ?) ông thông - ngôn, không biết đủ hay thiếu tiếng Pháp, chỉ gả nhời :

— Me sử bi đất ! bi đất (pi-rale, pra e gạc, giặc).

Ông sứ hơi hoảng, truền 2 tay súng bắn, một trong bọn bị què chân. Sau hỏi ra là lương dân ra xem đón quan.

Thật là « bi-đát » !

Đốc tây... Đốc ta

Ông đốc học Tô... do chân phó bảng xuất thân là quan triều Tự Đức cáo về, nhân vì việc cần vương sợ tình nghi, nên bắt buộc phải đi đốc học Hải-dương.

Cùng trong tỉnh ấy, lại có một ông đốc tây coi trường Pháp-Việt, thành ra trong tỉnh mà có hai đốc học.

Nhà nhò lấy làm khó chịu, bình nhật hết giờ giảng sách, dạy học, chỉ lui vào tư thất với chậu lan hay tập « Đường thi », ngoài ra không đi lại với quan liêu nào cả.

Nhân ngoài công có ba chữ « Đốc học nha » mà « nha » ấy lại ở giữa định Tổng đốc Án sát, cụ đốc mới ngẩng ra về câu đối !

Đốc chư sinh, phụng thiên tử chiếu,
Học hà sự ? đọc Thánh nhân thư.

(Dạy học trò: vâng chiếu của nhà vua ;

Học những gì ? đọc sách của ông thánh :

Ông Tổng đốc nghe dân xuất thân cũng ngang tấc — thấy thế, sợ đốc Tây không bằng lòng, nói cụ đốc bỏ đi.

Cụ đốc không bỏ câu đối, nhưng đã bỏ cái hư vị « Đốc học » để lui về quê nhà chờ ven tiết tháo.

TIỀN ĐÀM

Khanh Thục Ca

Số 2

Ung-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

Tàu Tây ý thế g'oc ngang
 Thêm đoàn Bắc khấu (20)
 quân ngoại cùng đồng.
 Song nhờ chế biếm khế: dư:q,
 Chòm ong lữ kiển 21 đều
 cùng quẻ thanh.
 Vua Tàu tuy có giúp binh,
 Lấy rồi việc cũng khoe mình
 rằng công
 Giặc chưa dứt, việc chưa xong
 Biết bao tiền của cấp cung
 hao phí.

Nào giờ sắp đến vận xau: có giặc
 cờ, vàng tới thành In: Bắc, lại
 thêm nuông theo-tại nư nước lụt,
 đại nạn luôn luôn. Nhưng nước có
 đức trạch của thánh chúa nên dân
 nước khổ tai nạn. Lại cho cái
 nước Pháp lan tây, vượt biển lướt
 sang đề dòm dò nước ta! Lúc đầu
 thẳng tới Gia-định tung hoành
 (năm 1859 quân Pháp lấn G-
 đing, Hộ đốc là Vũ-duy-Ninh bị
 chết), cây có lâu bề súng đạn phá
 thành dễ như chơi. Còn bên ta
 thì thiếu mặt anh-tài, thiếu tay
 thao-lược. Triều-dinh nghĩ thương
 đến dân, nên phải tạm dùng hòa-
 ước để làm kẻ hoãn-binh, rồi sẽ
 tìm cách phục thù rửa giận về sau.
 Gặp hồ nguy hiểm ta phải quyền-
 nghi, lo toan hết sức, rồi sai sứ-
 thần đi thương-thuyết, lao tốn
 biết chừng nào! Năm 1862, vua ta
 đã sa Pha: thanh-Gản và Lâm
 Duy-Hiệp vào Gia-định, ký hòa-
 ước nhượng cho nước Pháp ba

tỉnh: Gia-định Biên-tòa và Di-chu-
 trường. Thế mà nước Pháp lại
 cướp lấy nốt ba tỉnh phía tây, là
 Vĩnh long, An-giang và Hà-tiên
 (vào năm 1867), Vua ta sa Pha:
 thanh-Gản làm Kinh-lược-sứ, đề
 đều-định với sứ-thần nước Pháp;
 sứ-thần Pháp viện cớ rằng ba tỉnh
 ấy rách rưới, phần nhiều có trộm
 cướp qua lại, xin ra quân tất cả,
 đề tuyệt bọn gặc-bè, nhất định
 bắt ta làm giấy nhượng cả Phan
 thanh-Gản thấy việc thương
 thuyết không xong, bèn uống
 nước độc chết. Thế là sáu tỉnh ở
 Nam-kỳ về tay người Pháp cả mà
 nước ta lại phải bồi thươ: g
 đến bốn trăm vạn đồng bạc
 (4,000,000\$). Bấy giờ vì thế yếu
 nên phải chịu nhục. Nhưng người
 Pháp lòng tham không đáy, như
 tằm ăn dãi, làm cho vua ta phải
 nhọc lòng phiền l, càng ngày
 càng thấy thêm việc rắc-rối. Người
 Tây thì ý thế g'oc ngang, lại thêm
 đoàn giặc Tàu, quân lực cũng khá.
 Song nhờ triều-dinh chế biến
 cũng khéo, cho nên những bọn
 giặc cỏ, như bọn Lê Duy-Phục,
 Nguyễn Văn-Trình (Cai Vàng) và
 Đoàn-Trung Đoàn-Trực đều dẹp
 yên được cả. Vua Tàu tuy có sai
 Phùng tử-Tái đem binh sang đề
 cùng quân ta dẹp gặc, đành đến
 vài năm chưa yên, mà cũng khoe
 rằng có công! Giặc chưa dẹp

được, việc chưa thành công, thế
 mà phải mất bao nhiêu tiền gạo
 công-cấp, thật là hao tốn quá
 chừng!

(Còn nữa)

Ung-hoè NGUYỄN-VAN-TỐ

20) Bắc-khẩu là giặc Tàu. Năm
 Đạo-quang thứ 13 (1833), bên Tàu
 có bọn Hồng tử-Toàn khởi binh ở
 Quảng tây, gọi là giặc tặc đất
 (trường phách, tự xưng Thát-bình
 thiên-quốc được kinh tế ở Kim-
 lăng thế quân rất háng hái đi đến
 đâu như gió lướt, hầu chiếm đến
 một nửa nước Tàu. May nhờ bọn
 Tân-quốc-Phấn, Tỉ-lông-vương,
 Lý Hồng Chương đem quân ở
 Tương, Hoát cổ ra sức chống-cự.
 đến năm 1815 mới dẹp yên. Dư
 đảng của bọn ấy có tên Ngạc-côn,
 đã bị thua ở phía bắc, lại định sinh
 chi ở phía nam, đem hơn hai mươi
 vạn quân tràn sang nước ta, bắt
 đầu phá hai tỉnh Cao-bằng Lạng-
 sơn, rồi kéo thẳng xuống phá thành
 Bắc-ninh Chức tán-tướng của ta là
 Lĩnh-lâm Khâm, đem quân đem
 đánh, Ngạc-côn bị đánh chết; thành
 Bắc-ninh được giải vây. Trong bọn
 giặc ấy có hai sư đoàn, một là cờ
 vàng, Hoàng sùng-Anh làm tướng;
 hai là cờ đen, Lưu Vĩnh-Phúc làm
 tướng, lui về giữ miền thượng-địa
 các tỉnh Tuyên-quang, Cao-bằng,
 Thái nguyên, Lạng-sơn Triều-dinh
 ta vội như sang Tàu, triều-dinh
 Tàu sai đề đốc Phùng tử-Tái đem
 quân sang nước ta ở hạ-nhân
 dẹp giặc, đến vài năm, mà vẫn chưa
 yên hẳn. Nhắc khi Hoàng-sùng-
 Anh với Lưu Vĩnh-Phúc hiếm khi

nhau, Lưu Vĩnh-Phúc đem quân bắt bộ táng với nước ta, quân ta đánh dung quân cờ đen đánh quân cờ vàng, lương cờ vàng là Hoàng-sung Anh thua rồi chết. Dự, đấng lan tể. Triều-đình cho Lưu Vĩnh-Phúc làm đề đốc ba tỉnh Sơn tây, Hưng-hóa, Tuyên-quang, cấp lương thực cho quân cờ đen lại cho hai Lao coi được quyền thu thuế để cấp di ứng Trung-đông-phục, mà thực là chiếm cứ từ hàng triều-đình có sai phái về các nơi, cách hành-động hẳn như ý tể.

21) Chòm sao lữ kiến là những giặc cỏ ở trong nước, như bọn Lê đơng Phụng và Đoàn-Trung, kẻ như sau này: Năm 1862, ở Bắc kỳ có Lê đơng Phụng tự xưng là con cháu vua Lê, họp anh em là bọn Ước, Đỗ Đức, kẻ ở hích đánh phía bắc thược phủ Hải-ninh và An-châu, được dân ủng hộ rồi tiến đánh lại gần giặc Tả (ở Khâm, Liêm) đầu tiên đánh Quảng-đông rồi tiến phủ Hải-dương. Sau hợp quân với người ở Yên thế là Nguyễn Văn Tịch lúc coi đồng Vang — đề đốc có vài nghìn người tiến ra đánh Bắc-ninh, đánh lại quan quân của triều đình: hiệp đồng Trung-quốc, Địch, tham tán Văn đức Khuê và Nguyễn Địch Hành đều bị chết. Thế giặc càng ngày càng lớn, năm thứ 16 (1863) Tự đức sai Nguyễn Tri Phụng làm tổng thống Bắc kỳ quân sự, cố sức đánh, bốn năm mới dẹp yên. Cai đồng Vang bị quan quân bắt chết, bọn Ước, Đỗ bị thua, thu nhặt dư đảng trốn chạy đến thuyền của bọn giặc bị gió lớn lật vào phần bờ Quảng trị, đều bị quan quân bắt được.

Còn loạn Đoàn-Trung như thế này: Khi Hồng Bảo (con trưởng vua Thiệu trị, bị truất, sau Bảo phản nghịch) đã bị tội chết, con là Đạo liên được tha, và cho đi học, Vua Tự đức lúc ấy chưa có hoàng tử, cho nên dân chúng hình như có ý theo Đạo, vì thế Đoàn-Trung

cùng em là Ái, Trục và bọn Trương trong Hòa mưu việc khởi loạn, dụ người sư ở chùa Long-quang là Nguyễn Văn Quý, chiêu tập đồ đảng, giả danh là Phật Đạo. lại một khi với hữu quân tổng thất Các làm nổi ứng. Lúc bấy giờ vua Tự đức đang làm việc niên cơ: những người làm việc là bọn biên binh, đốc có quá nghiêm khổ, nên quân sĩ ta oán. Bọn Đoàn-Trung nhân đó nghĩ rằng sẽ khởi loạn lên là làm nổi việc, nên ngầm lên với tổng thất Các, hẹn ngày khởi khởi sự, lại tự lập những đồ đảng ở chùa Phật-văn, sai người đến chờ đợi làm, dự bị việc nổi loạn. Ngày mồng 8 tháng 8 tổng-thất Các đang phiên trực, bọn Đoàn-Trung hẹn đến ứng, đem tất cả đồ đảng đến chỗ họp làm, giả làm sắc-chỉ cho nghỉ việc, thu quân vào thành, Phật Đạo lên nói với vua. Bọn biên-binh theo kẻ hàng phản, vừa từ nhà sáng, chồm binh dúi nổi hiện súng, cửa sau mở, từ cửa chính-nam vào cửa Ngõ-môn rẽ sang hai bên trái phải, thu lấy khí-giới. Tổng thất Các từ đại-cung môn đi ra, đem quân vào cửa, náo loạn trái, bị Trương cơ là Hồ oai cản trở: Đoàn-Trục chém Hồ oai bị thương tại bên phải: Hồ oai kêu to lên rằng: « Nổi-giác mau mau đóng cửa lại xương, rồi chạy ra, hiện triển các thị vệ từ trước để mau mau đi bắt giặc », rồi trở vào bọn biên binh (lúc là họp làm ở Văn hiên-cơ) mà rằng rằng: « Chúng bay theo giặc hay sao? » Biên binh đều lui rồi tan hết, chỉ còn Đoàn-Trung và hơn ba mươi đồ đảng. Một lát sau, cấm-binh xúm lại, bắt sống hết cả bọn, giao Pháp ty tra xử, thì bọn ấy xưng là đem quân chúng định phò Đạo làm thiên-lũ, và đến xưng có tổng-thất Các đồng mưu. Các tự tử, Đoàn-Trung bị tội giảo, (thất cổ), còn đồ đảng đều bắt chính-pháp.

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 9)

thảo sứ, mà mình xin nhận làm phó sứ, vua Tống nghe lời, cho Quách Quỳ Tịch Tắt tổng liêu chín tướng quân, hẹn với Chiêm thành và Chân Lạp sang đánh Giao Chỉ. Vua Lý nhân tông sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh ở sông Như Nguyệt. Quân Tống thua chết đến hơn nửa người, phải kéo lui. Đến tháng mười hai năm ấy, Quách Quỳ lại đem quân tiến vào phía bắc: đánh đến sông Phú lương tức Nhị hà) quan quân ta đi thuyền đón đánh, quân Tống không thể qua sông được. Triệu Tắt sai các tướng lại bắn cây làm đồ khi giới ném đá như mưa, thuyền của ta đều bị hư hỏng, quan quân ta bị đánh úp, chết đến vài nghìn người. Vua Lý nhân tông sai sứ đến cửa quan xin hàng đề cầu oão binh. Còn tám vạn quân Tống đã đi sâu vào đất ta, bị khi lam chướng, chết mất quá nửa, đóng mãi ở bờ sông Phú lương mà không qua được, bèn y theo lời thỉnh cầu, lui về cướp lấy đất châu Quảng nguyên (nay thuộc tỉnh Cao bằng), châu Tư lang (nay huyện Thượng lang Hạ lang thuộc Cao bằng), châu Tô, châu Mạn (vào khoảng giáp giới Lạng sơn, Cao bằng), huyện Quang lang châu Ôn thuộc Lạng sơn, rồi về (Kd.v.s. q. 3, tờ 38 a đến 39 a và Thông giám cương mục lục biên, sử tàu) q. 7, tờ 8a-b; Cương mục lục biên sử tàu) chép hai chữ Tam-mậu làm một châu và thêm một chữ Mổn). Vua Tống trị tội Lưu-Di và Thâm-Khởi; dời

châu Quảng nguyên làm châu Thuận, còn các châu huyện khác chia làm sáu huyện, sáu đông, đem ba nghìn quân đến đóng mười phần chốt đến năm sáu phần. Về việc này, triều đình nhà Tống có ý hối hận.

Vua Lý nhân tông cũng muốn dẹp binh loạn, nên trong năm Mậu Ngọ (1078) « sai đưa Nguyên đem năm con thuận tuồng (vội vướ được) đưa sang nhà Tống, có tờ biểu xin những châu huyện đã mất và những dân bị cướp. Vua Tống không cho họ phải trả lại những người bắt đạo Khâm, Liêm, Ung, thì mới y theo lời xin » (K.đ.V.s. q. 3 tờ 40 L. 41 a).

Nguyên nhà Tống đòi ta phải trả lại những người bắt sống được ở ba châu Khâm, Liêm, Ung, cộng độ một nghìn người. « Năm Kỷ-vi (1079) vua ta cho chỗ trả lại có 221 người mà thôi, còn trai từ 15 tuổi trở lên, chạm vào chân 3 chữ thiên tử bình », từ 20 tuổi trở lên, thì chạm 3 chữ « cầu Nam triều », con gái thì chạm ở tay trái hai chữ « quân khách », cho lên thuyền chở đi. Trai thì lấy bún trát kín các cửa sổ, ở giữa thắp một ngọn đèn, mỗi ngày chỉ đi độ hai ba dặm mà thôi, gối vào thánng mới tới; làm như thế là tỏ ý đường bẽ xa xôi » (K.đ.V.s. q. 3, tờ 41 a-b).

Khi người ba châu đã về đến bên Tàu, « Vua Tống phán rằng: châu Thuận là đất lam-chương, được đó chưa hẳn là lợi, há lại khua sĩ tốt đến chỗ đất chốt lại bên trả lại cho ta: việc ấy vào năm kỷ-vi (1079). Ở châu Quảng-nguyên nhiều vàng, cho

nhân người Tống có cần thơ rằng: « Nhân tuam Giao-chỉ lương, khước bất Quảng-nguyên kim » nghĩa là « nhân tuam vo Giao-chỉ, lại mã vàng Quảng-nguyên » (K.đ.V.s. q. 3 tờ 42b).

Nhà Tống tuy ra lại châu Quảng nguyên mà bờ cõi chưa định, nên đến « tháng sáu năm giáp-ý (1084) vua Lý sai Bình-bộ tướng là Lê-vân-Tĩnh sang Tàu hội nghị. Khi Lê-vân-Tĩnh đến Quảng tây cùng với tuần kiểm-ty nhà Tống là Thành-Trác, hội nghị, thường phải ủ-khú, rồi trong thà lấy ý giả bày, và nói rằng: « Bờ cõi không dám tranh-ghét », vua Tống kèn là người cung thuận xuống chiếu trả lại sáu huyện Bảo-lạc và sáu đông Tú-tang: từ bây giờ bờ cõi mỗi yên » (K.đ.V.s. q. 3, tờ 43b).

Sử của Ngô-thi-Sĩ có bài bản rằng: « Nước Nam ta với nước Tàu giao binh, như Lê Đại-Hành thắng trận ở Chi-lăng, Trần Hưng-đạo được trận ở Bạch-âng, Lê-Thái-Tổ chiến Liễu Thăng, Nguyên Quan trung phá Tôn-sĩ Ngai đều là nỷ dâm của nước ta, nhưng đều là giả đến nước, rồi ta mới khởi lên mà đánh lại; chưa có trận nào đường đường chính chính, dưng màn quân ở đất Khâm, Liêm, Ung, ai Cầu-liên chém Thủ-thiết, thành Ung châu Lâm Tô-Dam, khi vào cõi thì có việc dốt khờ, mà kh quân về không ai chặn đường, cò trông như gió sấm, non sông mở mặt thật là vô công thừa nhứt của nước Nam ta » (Đại-Việt sử-ký, cái-lương, q. 2 tờ 27a-b).

Vì chép « đại sự », nên thêm vào chuyện Lý-Thường-Kiệt được quân Tàu ở sông Như-Nguyệt như sau này:

Nguyên hai anh em Trương-Hồng-Trương - Há đều là danh-trưởng của Triệu-Việt-vương, đến khi họ Triệu bị họ Lý cướp năm 571, hai anh em đều ẩn ở núi Phù-lan, Lý Phật-tử vời ra làm quan, không chịu ra, cả nhà cha con anh em đều đi lấy xuống sông chết. Đến khi Ngô Xương-Vân (951-965) đi đánh Lý Hạp, đóng quân ở núi Phù-lan, đến rặng thấy hai anh em ra mặt, xin giúp quân đánh vua, kai gặt yên, phong anh làm Đại-đương-giang khước-dịch đại-vương lập đền ở ngã ba sông Như-Nguyệt, phong em làm tiểu-trương-giang uy-lí-hai đại-vương lập đền ở ngã ba sông Phư-yng-ni-ơa. Đến khi Lý-Thường-Kiệt chống nhau với Quách-Quý ở sông Như-nguyệt, hai quân đang đối diện, thì cơn giông trời (?) có tiếng gầm thét rằng:

Nam quốc sơn hà Nam-đế cư,
Tuyệt nhiên định phận lại thiên thư,
Như hà nghịch lỗ lai xâm ngã,
Nhất trận phong-vân tận đảo trừ.

Nghĩa là:

« Núi sông nước Nam thì vua Nam ở, rõ ràng định sẵn từ thư giới, làm sao bọn nghịch-lỗ kia lại xâm phạm ta? Một trận cơn gió mây quét sạch hết ». Quân Tống nghe tiếng thét kinh, rồi tự nhiên vỡ (?) Giếp thế cho vui câu chuyện, cứ thực ra thế là làm giảm mất cái công và cái tài của Lý-Thường-Kiệt. (Còn nữa)

Ung-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIÊU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa
và Thoát-Hoan, đặc thư quốc nan dã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mãi thân

NGUYỄN-HUY-TUỞNG

36 36

Cứ người nọ tiếp người kia, lớp này đến lớp khác mạnh hơn sóng bể ào ào như gió họ nhảy vào chỗ chết như một lũ dên rô Người thì nhảy xổ lên chém gặc, người thì lao thân vào chặt chân ngựa. Khi thì lớp sóng Thoát Hoan dềnh xuống, khi thì lớp sóng quân Nam nhỏ lên. suốt từ trưa đến chiều, hai bên đánh nhau cực kỳ khốc liệt: mặc dầu quân Nam hèn chết, họ cũng chưa chộc nổi được chiến tuấn của Thoát Hoan...

Bấy giờ Chiêu thành vương và Hoài văn hầu mai phục ở phía nam Thăng long, chờ lúc Thoát Hoan ra khỏi, nổi biêu đánh vào thành. Trong thành duy còn có một vạn quân, đặt dưới quyền chỉ huy của tướng A Thích. Quân Nguyên không dám khinh chiến. Trên mặt thành, họ đặt súng đại bác và nổ cũng bắn xuống, rào rào không lúc nào ngừng. A Thích cưỡi ngựa đi đi lại lại chỉ huy quân sĩ.

Các tráng sĩ Đại Việt bảo nhau:

— Quái lạ! trước kia nghe tiếng súng đại bác ác quân giặc sao mà sợ thế mà bây giờ thì không coi ra gì cả!

Lá cờ Tinh-cương dựng cao. Đầy đã đến暮 dinner mà chẳng theo đuổi từ mấy tháng nay. Chầu-thành vương bỗng cảm thấy một nỗi buồn không duyên cớ. Chàng quay lại nhìn đoàn dũng sĩ của chàng Chàng nhớ rành rọt tên tuổi, dáng điệu cử chỉ, cả lúc chết của từng bạn đường; trong óc, linh hồn là thương của chàng họ lần lượt hiện lên tươi cười quyến luyến không sót một người nào. Trong số hai nghìn quân bản bộ, chết đã quá nửa rồi. Chàng bỗng thương những người còn sống sót, mà lòng nhiệt thành đối với vua, với nước, với chủ vẫn toàn vẹn như xưa. Chàng nhin hết mọi người, mỉm miệng cười với mọi người, mắt chàng bỗng đượm một vẻ buồn kỳ lạ. Có tiếng Hoài văn hầu:

— Đánh chứ, chứ?

Vương giật mình, chàng bỗng ghen với người thiếu niên kia, với cả đoàn 600. Một sự lạ lùng là suốt từ thời kỳ chinh chiến tới nay, không có trận nào thiếu mặt Trần Quốc Toản và đoàn 600 vậy mà cả tướng lẫn quân, vẫn còn toàn vẹn cả. Họ mới nhanh nhẹn, họ mới vui ở họ mới hèn nhún bứt bao. Mắt họ long lánh, lúc nào cũng thấy họ tung bừng

Nghe Hoài văn hầu hỏi, Chiêu thành vương gất:

— Hầu đánh trước đi.

A cũng lấy làm lạ. Mấy bữa nay, Vương nóng nảy và cáu gắt lạ lùng. Trần Quý bỗng nhìn vương, thấy mặt vương mờ ám k á thương. Vương định giục ngựa, thì con ngựa nẫu chồm chồm quay lại, vương mắng:

— Mày muốn chết có phải không?

Trần Quý hỏi vương:

— Vương giận làm sao thế?

Tiếng nghe âu yếm, khiến vương như tỉnh lại. Vương hỏi đã không liên sự với Hoài văn hầu? Nhưng Hầu vẫn điềm nhiên và nói, vẫn đây một nguồn thác mặt. Chợt Hầu trở coi lên mặt thanh, nó gần như rá lên:

— Ai k a?

— Trời ơi! Công-chúa!

Mọi người đều rá lên. Một tiếng hô « Sát Thát », Vương và Hầu cũng tề ngựa vào vòng mưa đạn.

Trên mặt thành, im lìm như một pho tượng, trong bộ áo giáp Mông-cổ An Tư công-chúa nhìn xuống, hai hàng lệ lăn trên gò má. Toàn thức vì vui mừng, vì lo sợ, vì cảm động, vì thẹn thò, nản

Thơ họa Khuê-phụ thán...

(Tiếp theo trang 3)

VII

Nỗi mở cho tung mấy cửa thành
Bốn bề lạ mắt lính ai canh
Buồn trông bề Á tào phun khói
Lãng ngó ngàn Phi liễu rủ màn
Bờ dăng cao xanh sao chẳng đoái
Dung loài đen bạc nở cho đành
Sống thừa thời có mong gì nữa
Đành để quế người gửi tử sanh

VIII

Gởi tử sanh này có tử không
Tử vì nỗi thẹn với non sông
Ra vào chỉ tấy người đen trắng
Lui tới khôn khuấy giếng Lạc-Hồng
Khắc vội huồn theo hơi gió lọt
Đêm khuya thẹn với bóng trăng lồng
Nỗi niềm biết mấy ai bày tỏ
Biển rộng mệnh mỏng núi chập trùng

XI

Chập trùng biết có nẻo nào chẳng
Nhấn nú cùng ai kẻ bạn bằng
Tơ tóc kiếp này đành ngẩn ngui
Bèo mây nổi ấy nơi dài giăng
Chiêm bao họa có đôi phen gặp
Tin tức bây giờ lắm nỗi ngẩn
Căn dặn đôi lời ghi đề dạ
Thương thay chén chốc nửa vầng trăng

X

Chếch nửa vầng trăng một nước non
Một cây thôi đã khó nên hòn
Kêu sương tiếng nhạn hơi dong dả
Nhớ nước c im quỳên gây tẻo mòn
Lạch tợ quanh nhà xô cuộn cuộn
Đồng tở trên vách đánh bon bon
Mực mà ước mắt tình khôn cạn
Vợ hỡi vợ ! con hỡi con !

THÀNH THÁI ngự chế

phải vịn vào một cán cờ phấp phới bay bên cạnh. Tên đạn bắn ra như mưa, trông xuống dưới chân thành, lổ như dăm giầy, nhưng mắt người thiếu nữ vẫn nhào ra được bóng người yêu thấp thoáng trong cơn bão thép.

Mấy hôm nay Thoát Hoan không về tới Cảnh - linh cung, nay đã được tin báo quân Nam đã tới. Nàng muốn nhân dịp này quyết sinh cho hết kiếp, nàng có quyền được chết. Nhưng nàng không dám bội ước với Chiêu - thành vương Vả lại mặc dầu tử thân, tử phận, nàng vẫn tha thiết muốn gặp chàng. Nàng tin chắc rằng người tướng đến Thăng long trước nhất chính là Chiêu - thành vương. Sản trong cung có một bộ áo lính,

nàng mặc vào, vì thế ra được khỏi Cảnh - linh cung xâm xâm tới cửa Nam, trong khi súng nổ lăm lăm và quân sĩ hò reo inh ỏi. Không ai để ý đến nàng. An - Tư vui vui, nghe xa xa có tiếng quen quen, rõ là tiếng quân nhà.

Trên mặt thành, nhìn xuống, quả nhiên thấy cao cao lá cờ Tinh - cương và lá cờ Sáu chữ. Nàng lăm lăm:

— Bao giờ cũng hai chú cháu đi với nhau, Sao hai người bỏ nhau đến thế.

Vừa lúc ấy, thì mắt tinh nhanh của Hoài - văn hầu nhận được nàng. Vương cung ngược mắt nhìn lên. Nàng cố nhìn cho rõ nhưng xa quá, và khói bay mù mịt, rồi Vương xông vào trong vòng đen

lối, không nhận ra nữa, chỉ thấy bóng ngựa nấp nhỏ, lá cờ Tinh - cương và lá cờ Sáu chữ nổi lên trên bề knối.

A-Ti h cũng vừa tới chỗ An Tư. Chưa kịp hỏi han, thì có tiếng người gọi ở đằng xa, Thích lại vội bước chạy lại. Bấy giờ trên Thượng và Trần Quốc Toản cử tế ngựa trong mưa đạn đã hai lần đánh lên thành, hai lần họ bị đánh lui, quân sĩ chết như rạ trước mặt thành.

Chợt thấy có tiếng reo :

— Đại quân của Chiêu - minh vương đã tới. Cố lên anh em, không thì mất hết giá trị. Cố lên anh em.

Đấy là tiếng Hoài - văn Hầu. Chiêu thành vương vội kiểm thúc

ngựa, đánh lên mặt thành, và giến gần nhất. Quân Nguyên chia cả cung nỏ bắn vào chủ tướng quân Tinh-cương, tề-bat-chung quanh cơn ngất. An Tư lo sợ muốn kêu đề chàng lui lại nhưng trong lúc say sưa, chàng không biết đến nguy hiểm quanh mình. Trần Quý tế ngựa đi bên chủ tướng, nói:

— Quân giặc chia cả súng nỏ vào vương gia vương gia nên đề ý

Vương chưa kịp nói gì, thì một mũi tên bắn phập vào vai, Vương rút ra, cười với Trần Quý. Vì trúng một mũi tên khá sâu vào trúng giữa ngực, Vương ngã lăn xuống ngựa, máu tươi bắn cả lên mặt. Quân giặc reo ầm ả lên. An Tư đau nhói đến tim, chàng thét kêu:

— Vương gia:

Và chàng ngã vật xuống trong thành, mồ mả bất tỉnh

Chiều thành vương nghiêng rặng chui đau, rút mũi tên ra, xé bào buộc lấy ngực, rồi vùng kiểm chạy đến bên cơn ngựa máu bấy giờ đang lộng lộn quanh chàng. Vương định nhảy lên mình ngựa, nhưng chàng loạng choạng đứng không vững, chàng lả vào tay Trần Quý. Thấy trên mặt Trần Quý, long lanh hàng lệ, Vương hỏi:

— Ta có làm sao không? Có lẽ nào ta lại chết ở đây được. Công chúa có trông thấy ta không?

(Còn nữa)

NGUYEN-BUY-TUONG

Nước nhà đã được giải-phóng

Quốc-dân nên dùng lịch giải-phóng

LỊCH VIỆT-NAM

năm Bình-tuất, (1946-47)

LONG-ĐIỀN *biên tập*

- Lịch Việt-nam lấy ngày ta làm chủ, có phụ thêm ngày dương lịch.
- Lịch Việt-nam có in các ngày lịch-sử.
- Lần này có 13 tháng từ 28-11 Ất-dậu (1-1-46) đến 30-12 Bình-tuất (2-1-47).

Giá mỗi tập... 12 \$00

- Các nhà thương-mại, kỹ-nghệ muốn đặt nhiều, có in tên hiệu, xin mời lại 95 phố Chancéaulme Hà-nội thương-lương.
- Lịch in có hạn, xin mau mau đặt trước.

TY XUẤT-BẢN TRI-TÂN
kinh-cáo

TẬP-CHI VĂN-HÓA: Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941

Thủ-nhiệm kiểm quản lý: Nguyễn-Tường-Phượng

Nhà in Tri-Tân số 95—97 Chancéaulme, Hà-nội